

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Phùng Đệ	Ủy viên	
Ông Hoàng Đình Phẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Hùng	Ủy viên	
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Tạ Trung Hiếu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/10/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Hồng Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/08/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 23/10/2018
Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/10/2018
Bà Hoàng Thị Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2018
Bà Bùi Thị My	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CHỖ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Trương Thị Hoài Anh

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.088.732.477	114.773.904.328
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.580.028.292	45.539.442.623
111	1. Tiền		5.580.028.292	3.182.863.363
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	42.356.579.260
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	24.196.150.322
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.196.150.322
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.937.177.566	30.413.055.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.117.467.064	20.910.318.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.636.045.670	10.188.598.467
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.041.589.013	286.626.859
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.857.924.181)	(1.172.488.440)
140	IV. Hàng tồn kho	8	162.842.038.788	14.015.041.410
141	1. Hàng tồn kho		162.842.038.788	14.015.041.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.729.487.831	610.214.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	294.088.985	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.435.398.846	610.214.884
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.071.837.913	40.161.812.183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		255.200.000	204.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	255.200.000	204.000.000
220	II. Tài sản cố định		89.150.891.620	33.562.387.973
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.783.961.064	29.224.787.973
222	- Nguyên giá		155.514.263.736	95.259.878.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.730.302.672)	(66.035.090.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.366.930.556	4.337.600.000
228	- Nguyên giá		5.389.000.000	4.337.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.069.444)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		181.189.200	4.996.049.436
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	181.189.200	4.996.049.436
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.484.557.093	1.299.374.774
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.484.557.093	1.299.374.774
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		323.160.570.390	154.935.716.511



CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.746.078.632	28.286.613.722
310	I. Nợ ngắn hạn		131.205.081.010	25.537.758.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	44.064.570.919	17.048.373.904
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.774.473.206	28.788.394
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	927.609.416	129.490.303
314	4. Phải trả người lao động		7.752.401.827	6.100.248.393
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	360.911.195	265.097.058
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	70.999.524.962	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.325.589.485	1.965.760.905
330	II. Nợ dài hạn		3.540.997.622	2.748.854.765
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.090.000.000	2.280.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		450.997.622	468.854.765
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.414.491.758	126.649.102.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	188.414.491.758	126.649.102.789
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	56.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.000.000.000	56.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	30.546.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.287.404.209	25.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.101.287.549	14.014.798.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		500.000.000	2.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.601.287.549	12.014.798.580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		323.160.570.390	154.935.716.511


Phan Thị Thu
Người lậpPhan Thị Thúy
Kế toán trưởngPhùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	314.878.377.613	294.683.058.089
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.164.216.225	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.714.161.388	294.683.058.089
11	4. Giá vốn hàng bán	22	251.963.306.217	262.830.114.926
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.750.855.171	31.852.943.163
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.890.470.757	2.896.573.637
22	7. Chi phí tài chính	24	9.533.641.919	175.000.000
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.835.124.428</i>	<i>175.000.000</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.238.320.948	8.575.271.863
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.516.727.570	10.822.677.905
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.352.635.491	15.176.567.032
31	11. Thu nhập khác	27	3.332.285.713	-
32	12. Chi phí khác	28	387.739.703	99.990.268
40	13. Lợi nhuận khác		2.944.546.010	(99.990.268)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.297.181.501	15.076.576.764
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.695.893.952	3.061.778.184
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.601.287.549</u>	<u>12.014.798.580</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.139	2.581


Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởngPhùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		328.819.360.560	253.425.110.281
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(371.543.426.454)	(181.799.372.420)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(52.182.411.959)	(34.494.476.621)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.835.124.428)	(175.000.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.187.139.583)	(3.374.834.654)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.010.000.000	1.992.814.416
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.303.300.629)	(23.336.582.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.222.042.493)	12.237.658.934
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.230.186.061)	(17.187.660.667)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.747.768.182	54.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(16.968.229.099)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.396.150.322	24.504.189.635
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.300.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.890.470.757	2.896.573.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.895.796.800)	(6.700.581.039)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		61.678.900.000	26.880.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		112.044.166.389	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(41.044.641.427)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.520.000.000)	(9.120.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		124.158.424.962	17.760.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2018**(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.959.414.331)	23.297.077.895
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		45.539.442.623	22.242.364.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.580.028.292</u>	<u>45.539.442.623</u>



Phan Thị Thư
Người lập



Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.000.000.000 đồng; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm nay, công ty thực hiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh như đầu tư xây mới xưởng lắp ráp aptomat; đầu tư mở rộng dây chuyền, nhà xưởng sản xuất dây và cáp điện. Do đó, giá trị tài sản cố định cũng như các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho cuối năm đều biến động tăng mạnh so với đầu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện

Theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQT ngày 24/01/2018 và 131/QĐ-HĐQT ngày 20/06/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại Quảng Ninh và tại TP Buôn Ma Thuột.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và do Chi nhánh báo số về để Văn phòng Công ty hạch toán kế toán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất thiết bị điện. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	249.674.429	293.122.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.330.353.863	2.889.740.876
Các khoản tương đương tiền	-	42.356.579.260
	<u><u>5.580.028.292</u></u>	<u><u>45.539.442.623</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Nhật Phát Vĩnh Phúc	-	-	1.906.499.965	-
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	3.256.362.255	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch Thương Mại Cường Thịnh	3.360.528.594	-	-	-
Cửa hàng Điện Quang	2.582.412.094	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	29.918.164.121	-	19.003.818.238	-
	<u><u>39.117.467.064</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>20.910.318.203</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hưng Đạt	-	-	1.559.189.712	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Tín Phát	1.311.618.403	-	2.235.284.867	-
Công ty TNHH MTV XNK Phương Bắc Shanghai Byl Equipment Co.,ltd	-	-	1.809.184.608	-
Zhejiang Singi Electrical Llc	1.915.695.667	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.408.731.600	-	1.671.304.780	-
	5.636.045.670	-	10.188.598.467	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	254.856.000	-	244.340.000	-
Ủy thác đầu tư ^(*)	16.739.411.827	(7.698.517.491)	-	-
Phải thu khác	47.321.186	-	42.286.859	-
	17.041.589.013	(7.698.517.491)	286.626.859	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	255.200.000	-	204.000.000	-
	255.200.000	-	204.000.000	-

(*): Các khoản đầu tư khác là hợp đồng ủy thác đầu tư số 08/2018/HĐ-SSIAM-PC ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI với thời hạn một năm. Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không có thông báo về việc rút vốn. Giá trị dự phòng được xác định là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	344.692.738	-	354.254.488	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	344.673.223	-
- Các khoản khác	473.560.729	-	473.560.729	-
	1.159.406.690	-	1.172.488.440	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.192.112.858	-	6.650.716.325	-
Công cụ, dụng cụ	253.025.263	-	49.957.370	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.879.749.620	-	655.245.617	-
Thành phẩm	71.055.281.343	-	5.460.515.454	-
Hàng hoá	6.461.869.704	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.198.606.644	-
	162.842.038.788	-	14.015.041.410	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	181.189.200	2.584.083.636
- Xưởng Cơ khí Mới	-	2.584.083.636
- Công trình xây dựng nhà điều hành	181.189.200	-
Mua sắm tài sản cố định	-	2.411.965.800
- Hệ thống phần mềm quản trị SAP	-	2.411.965.800
	181.189.200	4.996.049.436

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH:HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	24.377.557.018	61.697.300.929	8.274.793.735	910.226.437	95.259.878.119					
- Mua trong năm	-	37.105.415.532	3.846.150.000	2.922.665.800	43.874.231.332					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.581.814.965	-	-	-	21.581.814.965					
- Thanh lý, nhượng bán	(3.212.400.000)	(24.000.000)	(739.316.667)	(174.073.217)	(4.149.789.884)					
- Phá dỡ để xây mới	(1.051.870.796)	-	-	-	(1.051.870.796)					
Số dư cuối năm	41.695.101.187	98.778.716.461	11.381.627.068	3.658.819.020	155.514.263.736					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	16.296.777.710	42.699.539.619	6.193.374.716	845.398.101	66.035.090.146					
- Khấu hao trong năm	1.229.052.810	7.987.170.301	693.482.049	104.633.417	10.014.338.577					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.408.560.000)	(24.000.000)	(739.316.667)	(174.073.217)	(3.345.949.884)					
- Phá dỡ để xây mới	(973.176.167)	-	-	-	(973.176.167)					
Số dư cuối năm	14.144.094.353	50.662.709.920	6.147.540.098	775.958.301	71.730.302.672					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	8.080.779.308	18.997.761.310	2.081.419.019	64.828.336	29.224.787.973					
Tại ngày cuối năm	27.551.006.834	48.116.006.541	5.234.086.970	2.882.860.719	83.783.961.064					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.244.451.474 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.082.935.535 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.337.600.000	-	4.337.600.000
- Mua trong năm	-	1.589.000.000	1.589.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(537.600.000)	-	(537.600.000)
Số dư cuối năm	3.800.000.000	1.589.000.000	5.389.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	22.069.444	22.069.444
Số dư cuối năm	-	22.069.444	22.069.444
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.337.600.000	-	4.337.600.000
Tại ngày cuối năm	3.800.000.000	1.566.930.556	5.366.930.556

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.317.985	-
Chi phí thuê nhà xưởng, văn phòng	100.040.000	-
Chi phí làm biển quảng cáo	136.731.000	-
	294.088.985	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.484.557.093	1.299.374.774
	2.484.557.093	1.299.374.774

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Công Thương Đông Phương	7.445.963.525	7.445.963.525	2.356.777.225	2.356.777.225
Công ty Cơ khí - Thương mại Quang Thắng (TNHH)	1.564.221.907	1.564.221.907	2.694.018.125	2.694.018.125
Công ty Cơ khí - Thương mại Minh Quang (TNHH)	1.185.701.475	1.185.701.475	1.852.698.405	1.852.698.405
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Tín Phát	6.119.920.592	6.119.920.592	-	-
Phải trả các đối tượng khác	27.748.763.420	27.748.763.420	10.144.880.149	10.144.880.149
	44.064.570.919	44.064.570.919	17.048.373.904	17.048.373.904

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trương Ngọc Tuấn	4.700.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	74.473.206	28.788.394
	4.774.473.206	28.788.394

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	1.620.871.464	1.620.871.464	-	-	1.620.871.464	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	129.490.303	3.985.258.696	3.187.139.583	-	-	3.187.139.583	-	-	-	927.609.416
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	1.110.203.533	1.110.203.533	-	-	1.110.203.533	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	555.443.008	555.443.008	-	-	555.443.008	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	15.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	163.764.959	163.764.959	-	-	163.764.959	-	-	-	-
	-	-	129.490.303	7.450.541.660	6.652.422.547	-	-	6.652.422.547	-	-	-	927.609.416

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	144.906.974		67.356.206	
- Bảo hiểm xã hội	92.680.005		71.971.714	
- Bảo hiểm y tế	60.475.538		58.696.010	
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.553.128		51.553.128	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.295.550		15.520.000	
	360.911.195		265.097.058	

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	3.090.000.000		2.280.000.000
	3.090.000.000		2.280.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	52.927.368.283	33.538.144.969	19.389.223.314	19.389.223.314
- Chi nhánh Bắc Thăng Long ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ⁽²⁾	-	-	31.614.161.158	-	31.614.161.158	31.614.161.158
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽³⁾	-	-	27.502.636.948	7.506.496.458	19.996.140.490	19.996.140.490
	-	-	112.044.166.389	41.044.641.427	70.999.524.962	70.999.524.962

(1) Hợp đồng tín dụng số 230/2018-HĐCVHM/NHCT145 - PGDBH-KIP ngày 30/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 30/05/2018 đến ngày 28/05/2019, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số HQV201812284502/HĐTD ngày 29/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 29/10/2018 đến ngày 29/10/2019, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/194107/HĐTD ngày 26/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.600.000.000	14.944.000.000	23.287.404.209	16.710.732.403	100.542.136.612
Tăng vốn trong năm trước	11.200.000.000	15.602.900.000	-	-	26.802.900.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.014.798.580	12.014.798.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	(14.710.732.403)	(12.710.732.403)
Số dư cuối năm trước	56.800.000.000	30.546.900.000	25.287.404.209	14.014.798.580	126.649.102.789
Số dư đầu năm nay	56.800.000.000	30.546.900.000	25.287.404.209	14.014.798.580	126.649.102.789
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	41.200.000.000	20.478.900.000	-	-	61.678.900.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.601.287.549	13.601.287.549
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	(13.514.798.580)	(13.514.798.580)
Số dư cuối năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	25.287.404.209	14.101.287.549	188.414.491.758

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 152/NQ-HDQT ngày 01/11/2018, Công ty công bố kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 4.120.000 cổ phiếu;
 - Hình thức phát hành: Phát hành theo tỷ lệ 1:0,7254;
 - Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu;
 - Mục đích: Đầu tư mở rộng sản xuất (trong đó đầu tư máy móc thiết bị 40,69 tỷ đồng và xây dựng cơ bản 21,114 tỷ đồng);
 - Tiền ròng thu được từ chào bán: 61.800.000.000 đồng;
 - Chi phí phát hành tăng vốn đã trừ vào thặng dư: 121.100.000 đồng.
 - Ngày hoàn thành phát hành tăng vốn: 01/11/2018.
- Hiện tại, Công ty đã sử dụng hết toàn bộ nguồn vốn huy động được từ đợt chào bán và theo đúng mục đích huy động vốn ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 592/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2017	100,00%	14.014.798.580
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35,64%	4.994.798.580
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	60,79%	8.520.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,57%	500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	1,27%	1.242.280.000	72,40%	41.124.240.000
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20,41%	20.000.000.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Hoa Cương	12,07%	11.832.190.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	66,25%	64.925.530.000	27,60%	15.675.760.000
	100%	98.000.000.000	100%	56.800.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.800.000.000	45.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	41.200.000.000	11.200.000.000
- Vốn góp cuối năm	98.000.000.000	56.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.520.000.000	9.120.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.520.000.000	9.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.520.000.000)	(9.120.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.520.000.000)	(9.120.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	5.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.287.404.209	25.287.404.209
	25.287.404.209	25.287.404.209

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 016 QĐ/UB ngày 12 tháng 01 năm 1971 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (Nay là UBND thành phố Hà Nội) tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng, văn phòng Công ty từ năm 1971. Diện tích khu đất thuê là 6 ha. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.431.216.980	286.410.604.968
Doanh thu bán hàng hóa	3.447.160.633	8.272.453.121
	<u>314.878.377.613</u>	<u>294.683.058.089</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.164.216.225	-
	<u>4.164.216.225</u>	<u>-</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	248.616.548.321	255.686.793.782
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.346.757.896	7.143.321.144
	<u>251.963.306.217</u>	<u>262.830.114.926</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.890.470.757	2.890.573.637
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.000.000
	<u>1.890.470.757</u>	<u>2.896.573.637</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.835.124.428	175.000.000
Dự phòng hợp đồng ủy thác đầu tư	7.698.517.491	-
	<u>9.533.641.919</u>	<u>175.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.332.441	-
Chi phí nhân công	6.890.939.273	3.270.504.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.139.733	558.232.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.658.416.875	1.964.689.455
Chi phí khác bằng tiền	6.957.492.626	2.781.844.985
	18.238.320.948	8.575.271.863

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.833.404	203.011.322
Chi phí nhân công	11.195.759.478	5.714.175.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.082.017	206.171.934
Thuế, phí, lệ phí	718.734.806	734.656.238
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(13.081.750)	904.455.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.974.143	348.524.794
Chi phí khác bằng tiền	4.735.425.472	2.711.682.590
	18.516.727.570	10.822.677.905

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.327.633.553	-
Tiền phạt thu được	4.652.160	-
	3.332.285.713	-

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	99.990.268
Các khoản bị phạt	98.374.959	-
Truy thu thuế TNDN	289.364.744	-
	387.739.703	99.990.268

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD chính	14.214.778.592	15.076.576.764
Các khoản điều chỉnh tăng	1.182.288.256	238.314.156
- Khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ	168.608.984	130.314.156
- Chi phí không hợp lệ	1.013.679.272	108.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(6.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.397.066.848	15.308.890.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.079.413.370	3.061.778.184
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	289.364.744	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	129.490.303	442.546.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.187.139.583)	(3.374.834.654)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	311.128.834	129.490.303
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	3.082.402.909	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.082.402.909	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	616.480.582	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	616.480.582	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.695.893.952	3.061.778.184
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	927.609.416	129.490.303

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.601.287.549	12.014.798.580
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.601.287.549	12.014.798.580
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.359.121	4.655.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.139	2.581

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.731.761.910	204.115.586.106
Chi phí nhân công	64.377.401.885	43.712.340.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.018.550.878	5.539.102.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.481.519.964	6.252.791.823
Chi phí khác bằng tiền	11.539.957.589	8.724.197.373
	<u>362.149.192.226</u>	<u>268.344.018.442</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.028.292	-	45.539.442.623	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.414.256.077	(8.857.924.181)	21.400.945.062	(1.172.488.440)
Các khoản cho vay	-	-	24.396.150.322	-
	<u>61.994.284.369</u>	<u>(8.857.924.181)</u>	<u>91.336.538.007</u>	<u>(1.172.488.440)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			70.999.524.962	-
Phải trả người bán, phải trả khác			47.515.482.114	19.593.470.962
			<u>118.515.007.076</u>	<u>19.593.470.962</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.028.292	-	-	5.580.028.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.301.131.896	255.200.000	-	47.556.331.896
	<u>52.881.160.188</u>	<u>255.200.000</u>	<u>-</u>	<u>53.136.360.188</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.539.442.623	-	-	45.539.442.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.024.456.622	204.000.000	-	20.228.456.622
Các khoản cho vay	24.396.150.322	-	-	24.396.150.322
	<u>89.960.049.567</u>	<u>204.000.000</u>	<u>-</u>	<u>90.164.049.567</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, ngõ 121B, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh,
thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	70.999.524.962	-	-	70.999.524.962
Phải trả người bán, phải trả khác	44.425.482.114	3.090.000.000	-	47.515.482.114
	<u>115.425.007.076</u>	<u>3.090.000.000</u>	<u>-</u>	<u>118.515.007.076</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.313.470.962	2.280.000.000	-	19.593.470.962
	<u>17.313.470.962</u>	<u>2.280.000.000</u>	<u>-</u>	<u>19.593.470.962</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	859.184.600	427.955.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.864.103.299	926.628.403

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phan Thị Thu
Người lập


Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng




Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019